

BẢN TIN PHÁP LUẬT SỐ 02 NĂM 2021

(Một số văn bản pháp luật có hiệu lực trong Tháng 02 và Tháng 03 Năm 2021)

I. LĨNH VỰC DOANH NGHIỆP	2
1. Nghị định số 145/2020/QH14 ngày 14/02/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động <i>(Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2021)</i> .	2
2. Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam <i>(Nghị định này có hiệu lực từ 15/02/2021)</i>	3
3. Thông tư 30/2020/TT-BYT quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Nghị định 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế <i>(Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/03/2021)</i>	7
II. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI	8
1. Thông tư số 07/2021/TT –BTC ngày 25/01/2021 quy định thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá nhập khẩu trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu <i>(Thông tư này có hiệu lực từ ngày 11/03/2021)</i>	8
III. LĨNH VỰC TIỀN TỆ - NGÂN HÀNG	10
<i>Không có chính sách mới có hiệu lực trong Tháng 02 và Tháng 03.</i>	10
IV. LĨNH VỰC TƯ PHÁP	10
1. Nghị quyết số 03/2020/NQ – HĐTP ngày 30/12/2020 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự trong xét xử tội tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ <i>(Nghị quyết này này có hiệu lực kể từ ngày 15/02/2021)</i>	10
THƯ NGỎ	11
Kính gửi: Quý doanh nghiệp	11

I. LĨNH VỰC DOANH NGHIỆP

1. Nghị định số 145/2020/QH14 ngày 14/02/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động (Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2021).

❖ Nội dung cần lưu ý:

🚦 Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung về điều kiện lao động và quan hệ lao động theo các điều, khoản sau đây của Bộ luật Lao động:

- Quản lý lao động theo khoản 3 Điều 12.
- Hợp đồng lao động theo khoản 4 Điều 21; điểm d khoản 1 Điều 35, điểm d khoản 2 Điều 36; khoản 4 Điều 46; khoản 4 Điều 47; khoản 3 Điều 51.
- Cho thuê lại lao động theo khoản 2 Điều 54.
- Tổ chức đối thoại và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc theo khoản 4 Điều 63.
- Tiền lương theo khoản 3 Điều 92; khoản 3 Điều 96; khoản 4 Điều 98.
- Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi theo khoản 5 Điều 107, khoản 7 Điều 113, Điều 116.
- Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất theo khoản 5 Điều 118; khoản 6 Điều 122; khoản 2 Điều 130; Điều 131.
- Lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới theo khoản 6 Điều 135.
- Lao động là người giúp việc gia đình theo khoản 2 Điều 161.
- Giải quyết tranh chấp lao động theo khoản 2 Điều 184; khoản 6 Điều 185; khoản 2 Điều 209; khoản 2 Điều 210.

🚦 Đối tượng áp dụng:

- Người lao động, người học nghề, tập nghề theo khoản 1 Điều 2 của Bộ luật Lao động.
- Người sử dụng lao động theo khoản 2 Điều 2 của Bộ luật Lao động.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện quy định tại Nghị định này.
-

✚ Điểm nổi bật:

- Bổ sung nhiều điểm mới trong việc chăm sóc sức khỏe lao động nữ tại nghị định này, cụ thể:
- Đối với lao động nữ: Trong kỳ kinh nguyệt, lao động nữ làm việc bình thường, không nghỉ mỗi ngày 30 phút được trả thêm một khoản ngoài lương.
- Số ngày có thời gian nghỉ do hai bên thỏa thuận, nhưng tối thiểu 3 ngày làm việc mỗi tháng.
- Lao động nữ nếu không nghỉ, vẫn làm việc bình thường, sẽ được trả thêm tiền lương cho công việc đã làm trong khoảng thời gian này, ngoài lương và không tính vào thời giờ làm thêm.
- Trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi, lao động nữ được nghỉ mỗi ngày 60 phút để cho con bú, vắt sữa, nghỉ ngơi. Thời gian này được tính vào giờ làm việc, hưởng nguyên lương
- Mức lương tối thiểu vùng giữ nguyên như năm 2020: Theo điểm a khoản 1 Điều 96 Nghị định 145/2020 về chế độ của hòa giải viên lao động có nhắc đến quy định từ ngày 1/1/2021, mức lương tối thiểu vùng được quy định tại Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ.

✚ Chi tiết văn bản tại link dưới:

<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-dinh-145-2020-ND-CP-huong-dan-Bo-luat-Lao-dong-ve-dieu-kien-lao-dong-quan-he-lao-dong-459400.aspx>

2. Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam (Nghị định này có hiệu lực từ 15/02/2021)

❖ Nội dung cần lưu ý:**✚ Phạm vi điều chỉnh:**

Nghị định này quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam theo các điều, khoản sau đây của Bộ luật Lao động:

1. Điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo Điều 157 của Bộ luật Lao động và người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo khoản 1, 2 và 9 Điều 154 của Bộ luật Lao động.

2. Tuyển dụng, giới thiệu, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân nước ngoài) theo khoản 3 Điều 150 của Bộ luật Lao động.

Đối tượng áp dụng:

1. Lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam (sau đây viết tắt là người lao động nước ngoài) theo các hình thức sau đây:

- a) Thực hiện hợp đồng lao động;
- b) Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp;
- c) Thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và y tế;
- d) Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng;
- đ) Chào bán dịch vụ;
- e) Làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam được phép hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- g) Tình nguyện viên;
- h) Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện diện thương mại;
- i) Nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật;
- k) Tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam;
- l) Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Người sử dụng người lao động nước ngoài, bao gồm:

- a) Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư hoặc theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

- b) Nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng;
- c) Văn phòng đại diện, chi nhánh của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập;
- d) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;
- đ) Tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy đăng ký theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- e) Tổ chức sự nghiệp, cơ sở giáo dục được thành lập theo quy định của pháp luật;
- g) Tổ chức quốc tế, văn phòng của dự án nước ngoài tại Việt Nam; cơ quan, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, ngành cho phép thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật;
- h) Văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc của nhà thầu nước ngoài được đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật;
- i) Tổ chức hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật;
- k) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã;
- l) Hộ kinh doanh, cá nhân được phép hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức nước ngoài tại Việt Nam là cơ quan, tổ chức nước ngoài được cấp có thẩm quyền của Việt Nam cho phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, bao gồm:

- a) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, các tổ chức khu vực, tiểu khu vực;
- b) Văn phòng thường trú cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh và truyền hình nước ngoài;
- c) Tổ chức quốc tế, tổ chức liên Chính phủ, tổ chức thuộc Chính phủ nước ngoài;
- d) Tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy đăng ký theo quy định của pháp luật;
- đ) Văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức nước ngoài hoạt động trong các lĩnh vực: kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, giáo dục, y tế, tư vấn pháp luật nước ngoài.

4. Cá nhân nước ngoài tại Việt Nam là người nước ngoài làm việc tại tổ chức quy định tại khoản 3 Điều này hoặc người được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép cư trú tại Việt Nam.

5. Người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

6. Tổ chức dịch vụ việc làm và doanh nghiệp cho thuê lại lao động cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam liên quan đến tuyển dụng, giới thiệu, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

🚩 Điểm nổi bật:

- + Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam theo các hình thức sau:
- + Thực hiện hợp đồng lao động; di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp; thực hiện các loại hợp đồng hoặc thỏa thuận về kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và y tế;
- + Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng; chào bán dịch vụ; làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam được phép hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam; tình nguyện viên;
- + Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại; nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật; tham gia thực hiện các gói thầu, dự án tại Việt Nam;
- + Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

🚩 Chi tiết văn bản tại link dưới:

<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-dinh-152-2020-ND-CP-quan-ly-nguoi-lao-dong-nuoc-ngoai-lam-viec-tai-Viet-Nam-280261.aspx>

3. Thông tư 30/2020/TT-BYT quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Nghị định 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế (Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/03/2021)

❖ Những điểm cần lưu ý:

✚ Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định:

1. Đóng bảo hiểm y tế, giảm trừ mức đóng bảo hiểm y tế của một số đối tượng.
2. Chuyển đổi mức hưởng bảo hiểm y tế, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế của một số đối tượng.
3. Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với một số trường hợp.

✚ Đối tượng áp dụng: (xem Nghị định 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018)

✚ Điểm nổi bật:

Các trường hợp khám, chữa bệnh BHYT đúng tuyến: Có 08 trường hợp sau:

- Nội dung này được nhắc đến tại Thông tư 30/2020/TT-BYT quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Nghị định 146/2018/NĐ-CP, cụ thể: tại Điều 6 Thông tư này, các trường hợp khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế (BHYT) đúng tuyến gồm:
 - + Đến khám, chữa bệnh đúng cơ sở khám, chữa bệnh ban đầu ghi trên thẻ BHYT.
 - + Đăng ký khám, chữa bệnh ban đầu tại cơ sở khám, chữa bệnh tuyến xã hoặc phòng khám đa khoa hoặc bệnh viện tuyến huyện được quyền khám, chữa bệnh ở các cơ sở cùng tuyến khác trong cùng địa bàn tỉnh.
 - + Người tham gia BHYT trong tình trạng cấp cứu được cấp cứu tại bất kỳ cơ sở khám, chữa bệnh nào trên phạm vi toàn quốc.
 - + Người tham gia BHYT được chuyển tuyến.
 - + Người tham gia BHYT có giấy tờ chứng minh đang ở tại địa phương khác trong thời gian đi công tác, tạm trú... khám, chữa bệnh ban đầu tại cơ sở khám, chữa bệnh cùng tuyến hoặc tương đương với cơ sở đăng ký ban đầu ghi trên thẻ BHYT.
 - + Người có giấy hẹn khám lại trong trường hợp đã được chuyển tuyến.
 - + Người đã hiến bộ phận cơ thể của mình phải điều trị ngay sau khi hiến bộ phận cơ thể.
 - + Trẻ sơ sinh phải điều trị ngay sau khi sinh ra.

- **Quy định nghề, công việc được về hưu trước tuổi:**
- + Căn cứ khoản 3 Điều 169 Bộ luật Lao động 2019, người lao động làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được về hưu trước tuổi nhưng không quá 05 năm.
- + Theo đó, danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm mới được ban hành kèm theo Thông tư 11/2020/ TT-BLĐTBXH gồm 1838 nghề, công việc. Cụ thể có các lĩnh vực như: Khai thác khoáng sản, cơ khí luyện kim, xây dựng giao thông và kho tàng bến bãi, thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông...

✚ **Chi tiết văn bản tại link dưới:**

<https://luatvietnam.vn/bao-hiem/nghi-dinh-146-2018-nd-cp-huong-dan-luat-bao-hiem-y-te-168062-d1.html>

II. LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI

1. Thông tư số 07/2021/TT –BTC ngày 25/01/2021 quy định thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá nhập khẩu trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (Thông tư này có hiệu lực từ ngày 11/03/2021)

❖ **Nội dung cần lưu ý:**

✚ **Phạm vi điều chỉnh:**

Thông tư này quy định về thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá nhập khẩu trong Hiệp định thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (Hiệp định EVFTA).

✚ **Đối tượng áp dụng:**

1. Người khai hải quan.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá; thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá.
4. Tổ chức, cá nhân khác có quyền và nghĩa vụ liên quan đến kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hoá nhập khẩu.

Điểm nổi bật:

Quy định nộp chứng nhận xuất xứ hàng nhập khẩu trong Hiệp định EVFTA:

Thông tư 07/2021/TT-BTC quy định thời điểm nộp chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (Hiệp định EVFTA). Thông tư quy định thời điểm nộp chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu như sau:

- + Người khai hải quan nộp chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục hải quan theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
- + Trường hợp chưa có chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục hải quan để áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định tại Hiệp định EVFTA, người khai hải quan phải khai chậm nộp chứng nhận xuất xứ trên tờ khai hải quan nhập khẩu và được khai bổ sung, nộp chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn không quá 02 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu và trong thời hạn hiệu lực của chứng nhận xuất xứ hàng hóa.
- + Trường hợp người khai hải quan nộp chứng nhận xuất xứ sau thời hạn hiệu lực quy định tại điểm b nêu trên vì lý do bất khả kháng hoặc các lý do hợp lệ khác nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nhập khẩu hoặc các trường hợp xuất trình muộn khác, Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) xem xét, quyết định việc áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định tại Hiệp định EVFTA đối với các trường hợp cụ thể. Đối với trường hợp xuất trình muộn khác, hàng hóa phải được nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực của chứng nhận xuất xứ hàng hóa.
- + Việc kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa để áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định tại Hiệp định EVFTA thực hiện theo Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 05/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2018/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Chi tiết văn bản tại link dưới:

<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Thong-tu-07-2021-TT-BTC-thoi-diem-nop-chung-tu-chung-nhan-xuat-xu-hang-hoa-nhap-khau-463649.asp>

III. LĨNH VỰC TIỀN TỆ - NGÂN HÀNG

Không có chính sách mới có hiệu lực trong Tháng 02 và Tháng 03.

IV. LĨNH VỰC TƯ PHÁP

1. Nghị quyết số 03/2020/NQ – HĐTP ngày 30/12/2020 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự trong xét xử tội tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ (Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 15/02/2021)

❖ **Nội dung cần lưu ý:**

✚ **Phạm vi điều chỉnh:**

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 (sau đây viết tắt là Bộ luật Hình sự) về các tội phạm tham nhũng và các tội phạm khác về chức vụ; xác định trị giá tài sản bị chiếm đoạt, thiệt hại do tội phạm tham nhũng, tội phạm khác về chức vụ gây ra; xử lý vật, tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm.

❖ **Điểm nổi bật: Hướng dẫn áp dụng quy định chủ động nộp lại ít nhất $\frac{3}{4}$ tài sản tham ô:**
Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành Nghị quyết 03/2020/NQ-HĐTP việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ. Cụ thể:

- + Chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ là trường hợp người phạm tội đã tự mình nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ sau khi phạm tội;
- + Trường hợp người phạm tội sau khi phạm tội đã tác động để cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em, những người thân khác nộp lại hoặc không phản đối việc nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản mà mình tham ô, nhận hối lộ thì cũng được coi là chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ;
- + Bên cạnh đó, trong quá trình tố tụng, người phạm tội nhận hối lộ đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản nhận hối lộ thì không áp dụng mức cao nhất của khung hình phạt mà người phạm tội bị truy tố, xét xử.

✚ **Chi tiết văn bản tại link dưới:**

<https://luatvietnam.vn/hinh-su/nghi-quyet-03-2020-xet-xu-toi-pham-tham-nhung-va-toi-pham-ve-chuc-vu-197253-d1.html>

THƯ NGỎ

Kính gửi: Quý doanh nghiệp

Cùng với sự phát triển không ngừng của nền kinh tế toàn cầu, hàng loạt doanh nghiệp mới được thành lập với nhiều mô hình kinh doanh khác nhau, điều kiện giao thương giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước được đẩy lên một tầm cao mới, tạo ra những cơ hội cũng như những thách thức không nhỏ cho các doanh nghiệp.

Có một thực tế là hiện nay phần lớn các doanh nghiệp phải tập trung toàn bộ trí và lực để tìm kiếm lợi nhuận, quan tâm nhiều đến các yếu tố thương mại nên chưa giành đủ nguồn lực cho việc hoàn thiện khung pháp lý trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình. Từ đó dẫn đến các rủi ro, tranh chấp phát sinh, kéo theo những vụ kiện tụng kéo dài làm tổn hại rất nhiều đến lợi ích kinh tế cũng như uy tín của doanh nghiệp.

Với hơn 15 năm kế thừa và phát triển trong lĩnh vực tư vấn pháp luật và tham gia tố tụng, BDS LAW luôn mong muốn trở thành người bạn đồng hành cùng các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tạo ra hành lang pháp lý vững chắc cho các doanh nghiệp, hạn chế đến mức thấp nhất các rủi ro, xử lý một cách chuyên nghiệp các vấn đề phát sinh trong hoạt động, góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp vững tâm và tập trung vào những mục tiêu chính trên con đường phát triển của mình.

Lĩnh vực tư vấn pháp luật thường xuyên của BDS LAW cho các doanh nghiệp gồm:

1. Tư vấn soạn thảo hợp đồng mua bán, hợp đồng dịch vụ, thương mại, hợp đồng EPC, EPCC, BCC, BC...; Thẩm định tính pháp lý; Tham gia đàm phán, ký kết hợp đồng.
2. Tư vấn lựa chọn mô hình tổ chức doanh nghiệp; thủ tục thành lập mới/thay đổi đăng ký hoạt động doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện; Tư vấn pháp luật về thuế.

3. Tư vấn về hoạt động chia, tách, sáp nhập doanh nghiệp; nhượng quyền thương mại.
 4. Tư vấn về đầu tư; hợp tác đầu tư; chuyển nhượng dự án bất động sản.
 5. Tư vấn soạn thảo điều lệ, nội quy, quy chế trong tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp.
 6. Tư vấn pháp luật về đấu thầu, dầu khí, xây dựng, lao động...
- Việc tư vấn được thực hiện thường xuyên, liên tục thông qua các hình thức :
1. Thư điện tử; điện thoại;
 2. Bằng văn bản gửi qua đường bưu điện/Fax;
 3. Trao đổi, đối thoại trực tiếp với doanh nghiệp.

Với mức phí dịch vụ chỉ từ 500.000đồng/giờ khi lựa chọn dịch vụ tư vấn pháp luật thường xuyên của BDS LAW thay vì phải tổ chức, vận hành bộ phận pháp chế doanh nghiệp với chi phí tốn kém. Hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp sẽ được đảm bảo an toàn bởi khung pháp lý chặt chẽ thông qua hoạt động tư vấn, hỗ trợ của BDS LAW.

Ngoài dịch vụ tư vấn pháp luật thường xuyên, BDS LAW còn cung cấp dịch vụ pháp lý như: Đại diện theo ủy quyền của doanh nghiệp trong các quan hệ dân sự, kinh tế, hành chính và tranh tụng tại Tòa án với chi phí hợp lý theo thỏa thuận giữa các bên.

Với mục tiêu mang đến cho khách hàng dịch vụ tận tâm, chuyên nghiệp với sự mệnh bảo vệ công lý cùng đội ngũ luật sư, chuyên viên tư vấn giàu kinh nghiệm, chuyên sâu trong các lĩnh vực tư vấn và tranh tụng, BDS LAW tự tin mang đến sự an tâm và hài lòng cho Quý doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ của chúng tôi.

Trân trọng!

Chủ tịch công ty

Luật sư LÊ NGỌC MINH



CÔNG TY LUẬT TNHH BDS (BDS LAW LLC)

Đ/c: Số 1 Đường 24A, khu phố 5, phường An Phú, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh
CN Vũng Tàu: 402A Thống Nhất Mới, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Hotline: 028.6276 2258; 08 8680 1966; 0938 025 325; 091828 7939.

Email: info@bdslaw.com.vn

Website: www.bdslaw.com.vn
